

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 16-3-2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê thị Thái Lan

Các Thẩm phán: Ông Mai Tấn Hoàng và bà Vũ Ngọc Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Tân – Thẩm tra viên Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Anh – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 19/2020/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 73/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị BQ, sinh năm: 1985; HKTT: khu phố BT, phường H, TP. H, tỉnh Phú Yên; Chỗ ở hiện nay: khu phố NT1, phường 1, TP. H, Phú Yên. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc giải quyết chia tài sản chung: Anh Phạm HP – Sinh năm: 1983; địa chỉ: 02 TC, phường H, TP. H, tỉnh Phú yên (theo giấy ủy quyền ngày 23/4/2020). Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê QT – Sinh năm: 1983; Địa chỉ: khu phố BT, phường H, TP. H, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng ông LN – sinh năm: 1951, bà Trần Thị P – sinh năm: 1957; địa chỉ: khu phố BT, phường H, TP. H, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà P: Ông Ngô MT – Sinh năm: 1975; địa chỉ: 03 Nguyễn H, phường 1, thành phố H, tỉnh Phú Yên. Ông T có mặt (vắng mặt khi tuyên án).

Người kháng cáo: Bị đơn Lê QT và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông LN, bà Trần Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có tại hồ sơ, tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị BQ trình bày: Chị và anh T tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn số 09, quyển số 11 ngày 23/3/2006. Quá trình sống chung vợ chồng thường hay xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là hai vợ chồng không còn tin tưởng nhau, nghi ngờ lẫn nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống vợ chồng nên từ tháng 6/2017 hai bên sống ly thân cho đến nay, nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung là Lê Quốc B – Sinh ngày 30/8/2006 và Lê Hoàng KN – Sinh ngày 14/01/2016, trong thời gian sống ly thân thì 02 con chung do chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, nay ly hôn chị yêu cầu xin được nuôi hai con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 500.000đ/tháng/cháu.

Anh Phạm HP là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày về tài sản chung: Vợ chồng chị Q, anh T có tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 98,4m² tọa lạc tại khu phố BT, phường H, TP. H, tỉnh Phú Yên, có giới cận như sau: Đông giáp đường đi nội bộ, Nam giáp nhà ông N, bà P, Tây giáp nhà Lê Ngà, Bắc giáp nhà Lê Thị Kim Vương. Phần diện tích đất là do cha mẹ chồng ông LN, bà Trần Thị P tặng cho theo giấy cho đất ngày 16/10/2008, chị Q và anh T có đi làm thủ tục đăng ký tách thửa nhưng chưa làm xong thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn ly hôn, hiện nay diện tích đất này vẫn còn đứng tên trong sổ đỏ của ông N, bà P. Ngoài ra vợ chồng chị Q, anh T còn có tài sản chung là bộ ghế sa lon bằng gỗ mua vào năm 2016 số tiền 14.000.000đ, 01 cái tivi hiệu Panasonic 43 inch mua năm 2016, 01 cái máy giặt mua năm 2017.

Nay ly hôn chị Q đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi phần tài sản chung của vợ chồng như nêu trên, theo giá trị đã được xác định tại biên bản định giá. Chị Q đồng ý giao tài sản chung cho anh T sở hữu, sử dụng và anh T có nghĩa vụ thối lại cho chị Q ½ giá trị tài sản chung.

Về nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn anh Lê QT trình bày như sau:

Về hôn nhân: Quá trình tìm hiểu, thời gian đăng ký kết hôn cũng như nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn giống như chị Q trình bày, nay chị Q xin ly hôn anh cũng thống nhất ly hôn.

+ Về con chung: Có 02 con chung như chị Q trình bày, thống nhất giao chị Q nuôi dưỡng hai con chung và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000đ/tháng/cháu

+ Về tài sản chung: Thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm 01 bộ bàn ghế sa lông, 01 cái tivi, 01 cái máy giặt như chị Q trình bày; Ngoài ra còn có ngôi nhà cấp 04 như chị Q trình bày, riêng diện tích đất 98,4m² là đất của cha mẹ anh (ông N, bà P) khi

xây dựng ngôi nhà trên diện tích đất nói trên thì cha mẹ anh chỉ đất để xây dựng nhà, mục đích là cho đất để vợ chồng ở. Năm 2005, vợ chồng anh xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất nêu trên, đến năm 2010 ngôi nhà xuống cấp, nên vợ chồng anh có xây thêm 1 cái phòng ở phía trước, đến ngày 16/6/2014, cha mẹ anh có xin giấy phép xây dựng tạm để xây dựng nhà cho em trai anh, đến tháng 10/2014, thì vợ chồng anh xây dựng lại ngôi nhà như hiện nay. Khi cha mẹ anh cho đất là cho ở, nay 02 vợ chồng ly hôn không ở nữa thì anh T yêu cầu trả lại đất cho cha mẹ anh. Còn các tài sản còn lại anh đồng ý chia đôi như chị Q yêu cầu, anh xin nhận hiện vật và thôi lại ½ giá trị cho chị Q.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông LN, bà Trần Thị P do ông Ngô MT đại diện trình bày như sau:* Khi anh T cưới chị Q, do vợ chồng chưa có nhà nên vào năm 2005 vợ chồng ông LN, Trần Thị P có cho bằng giấy viết tay vợ chồng con là anh T, chị Q 1 diện tích đất có chiều ngang 5m, chiều dài khoảng 20m có đông tây tứ cận như trình bày ở trên, tại thửa đất số 125, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại khu phố BT, phường H, Tp. H, Phú Yên, mục đích cho là để vợ chồng anh T, chị Q xây dựng nhà để ở. Cũng trong năm 2005, vợ chồng chị Q, anh T xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên diện tích mà vợ chồng ông N, bà P cho, đến năm 2010 ngôi nhà xuống cấp, nên vợ chồng anh T có xây thêm 1 cái phòng ở phía trước, đến tháng 10/2014, thì vợ chồng anh T xây dựng lại ngôi nhà như hiện nay. Vào ngày 16/10/2008, vợ chồng ông N, bà P có viết giấy tay là giấy cho con đất ở, diện tích là 107,5 m², khi viết giấy cho này là do ông LN viết, vợ ông N là Trần Thị P cũng biết việc cho này và cũng đồng ý cho để ở. Khi ông N, bà P cho đất thì mục đích là để ở, nếu vợ chồng chị Q, anh T tiếp tục ở thì vợ chồng ông N, bà P sẽ để cho ở nhưng nay vợ chồng chị Q, anh T ly hôn thì yêu cầu trả lại đất cho vợ chồng ông N, bà P.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 73/2020/HNGĐ-ST ngày 19/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H Áp dụng các Điều 55, 57, 59, 62, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn nguyên đơn chị Nguyễn Thị BQ với bị đơn anh Lê QT;

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Q với anh T. Giao cháu Lê Quốc B – Sinh ngày 30/8/2006 và Lê Hoàng KN – Sinh ngày 14/01/2016 cho chị Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Q với anh T. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 500.000đ/tháng/cháu, tổng cộng mỗi tháng anh T phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 1.000.000đ. Thời gian cấp dưỡng tính

kể từ tháng 4/2019 và chấm dứt khi phát sinh một trong các trường hợp được quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Khi cần thiết các bên có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông LN, bà Trần Thị P về việc đòi lại diện tích đất 98,4m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 557962 được UBND thành phố Tuy cập ngày 02/12/2016 tại thửa đất số 296, tờ bản đồ số 35 (đo đạc năm 2004) tọa lạc tại khu phố BT, phường H, thành phố H, Phú Yên

Về tài sản chung: Công nhận tài sản chung của chị Q, anh T gồm ngôi nhà 02 tầng, mái lợp ngói có diện tích 84,7m² gắn liền diện tích đất 98,4m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 557962 được UBND thành phố Tuy cập ngày 02/12/2016 tại thửa đất số 296, tờ bản đồ số 35 (đo đạc năm 2004) tọa lạc tại khu phố BT, phường H, thành phố H, Phú Yên, có giá trị là 1.254.794.420đ (giá trị đất 929.880.000đ, giá trị nhà 324.914.420đ); 01 bộ bàn gỗ có giá trị còn lại 5.000.000đ; tivi hiệu Panasonic mua năm 2014 giá trị còn lại 1.000.000đ; 01 máy giặt có giá trị còn lại là 500.000đ.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Q. Chị Q, anh T mỗi người được quyền sở hữu ½ khối tài chung nêu trên. Giao ngôi nhà gắn liền diện tích đất nêu trên và 01 bộ bàn ghế salong gỗ, 01 tivi, 01 máy giặt cho anh T sở hữu, sử dụng. Anh T phải thối lại ½ giá trị tài sản chung cho chị Q là 630.647.210đ.

Chị Q được quyền sở hữu 630.647.210đ (sáu trăm ba mươi triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn hai trăm mười đồng) là số tiền anh T thối lại khi chia tài sản chung.

Anh T, vợ chồng ông N, bà P có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

- Ngày 02/12/2020, bị đơn anh Lê QT và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông LN, bà Trần Thị P có đơn kháng cáo về phần tài sản chung nhà và đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Nguyễn Thị BQ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn Lê QT và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông LN, bà Trần Thị P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê QT và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông LN, bà Trần Thị P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của Lê QT và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông LN, bà Trần Thị P:

[1.1] Tài sản các bên đương sự tranh chấp là căn nhà 02 tầng, mái lợp ngói có diện tích 84,7m² gắn liền diện tích đất 98,4m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 557962 được UBND thành phố Tuy cập ngày 02/12/2016 tại thửa đất số 296, tờ bản đồ số 35 (đo đạc năm 2004), có giới cận: Đông giáp đường nội bộ, Nam giáp nhà cha mẹ chồng ông N, bà P, Tây giáp nhà ông Lê Ngà, Bắc giáp nhà Lê Thị Kim Vương, tọa lạc tại khu phố BT, phường H, thành phố H, Phú Yên, có tổng giá trị 1.254.794.420đ (đất 929.880.000đ, nhà 324.914.420đ).

[1.2] Về diện tích đất 98,4m² vào năm 2005 vợ chồng anh T, chị Q được vợ chồng ông LN, bà Trần Thị P cho và vợ chồng anh T, chị Q xây dựng một căn nhà cấp 4 ở trên đất. Ngày 16/10/2008, vợ chồng ông N, bà P đã viết giấy tay cho vợ chồng con là Toàn, Quy diện tích đất 107,5m²(chiều ngang 5m, chiều dài 21,5m nay đo đạc thực tế là 98,4m²). Năm 2010 anh T, chị Q xây thêm 1 phòng khách ở phía trước và đến năm 2014 thì đập bỏ toàn bộ nhà cũ, xây dựng ngôi nhà như hiện nay.

[1.3] Vợ chồng ông N, bà P và anh T cho rằng hợp đồng tặng cho giữa vợ chồng ông N, bà P và vợ chồng anh T, chị Q chưa đảm bảo điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, ý chí của ông N, bà P không tặng cho quyền sử dụng đất mà chỉ cho vợ chồng anh T, chị Q ở trên đất. Trên cơ sở các chứng cứ tài liệu được thu thập, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định mặc dù về hình thức hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hai bên chưa tuân thủ hình thức quy định tại Điều 467 BLDS nhưng việc tặng cho quyền sử dụng đất của vợ chồng ông N, bà P là có thật và hoàn toàn tự nguyện, trên thực tế ông N, bà P đã giao diện tích đất 98,4m² cho anh T, chị Q sử dụng ổn định từ năm 2005 đến nay, anh T, chị Q đã 3 lần sửa chữa xây dựng nhà ông N, bà P đều biết và không phản đối, đồng thời tại thời điểm vợ chồng ông N, bà P viết giấy tặng cho đất vợ chồng anh T, chị Q thì toàn bộ diện tích đất của vợ chồng ông N, bà P(bao gồm cả phần đất cho anh T, chị Q) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến khi được cấp vào năm 2014. Năm 2016, các bên đương sự đều thừa nhận đã tiến hành làm thủ tục tách thửa diện tích đất vợ chồng ông N, bà P cho vợ chồng anh T, chị Q(ngày 02/12/2016 UBND TP. H đã cấp GCNQSDĐ diện tích đất 98,4m² cho ông N, bà P đứng tên) với mục đích để sang tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh T, chị Q, như vậy thể hiện ý chí của các bên nhằm tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho năm 2008 do đó việc công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông N, bà P với vợ chồng anh T, chị Q là phù hợp pháp luật. Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông N, bà P đòi lại diện tích đất 98,4m² đã cho anh T, chị Q là có căn cứ.

[1.4] Tổng tài sản nhà đất của anh T, chị Q có giá trị 1.254.794.420đ(đất 929.880.000đ, nhà 324.914.420đ). Về nguồn gốc đất vợ chồng có được từ việc vợ chồng ông N, bà P(cha mẹ của anh T) cho vợ chồng anh T, chị Q, lẽ ra phải chia cho anh T được hưởng mức 60%, chị Q được 50% tuy nhiên xét chị Q nhận trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, mức cấp dưỡng nuôi con chung thấp, anh T được nhận hiện vật nhà đất nên cần chia cho anh T, chị Q mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị đất là phù hợp($929.880.000\text{đ}:2 = 464.940.000\text{đ}$). Về căn nhà căn nhà 02 tầng, mái lợp ngói có diện tích 84,7m² gắn liền diện tích đất 98,4m² có giá trị 324.914.420đ anh T, chị Q đều thừa nhận là tài sản chung vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, anh T cho rằng chị Q không có việc làm, không có thu nhập trong khi anh làm nghề thợ hồ, có thu nhập, công sức đóng góp xây dựng căn nhà nhiều hơn chị Q nên yêu cầu được chia phần giá trị nhiều hơn chị Q. Chị Q không đồng ý và mặc dù đưa ra yêu cầu nhưng anh T không cung cấp chứng cứ tài liệu chứng minh, đồng thời theo quy định pháp luật về hôn nhân gia đình thì vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung, không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập cho nên việc kháng cáo của anh T là không có căn cứ chấp nhận, anh T và chị Q mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà như sau: $324.914.420\text{đ}: 2 = 162.457.210\text{đ}$.

[1.5] Từ những cơ sở nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê QT và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông LN, bà Trần Thị P giữ nguyên bản án sơ thẩm. Giao cho căn nhà 02 tầng, mái lợp ngói có diện tích 84,7m² gắn liền diện tích đất 98,4m² cho Lê QT được quyền sở hữu, sử dụng và anh T có trách nhiệm thối chệnh lệch $\frac{1}{2}$ tài sản nhà đất cho chị Q.

[1.6] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê QT và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông LN và bà Trần Thị P. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng: các Điều 55, 57, 59, 62, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn nguyên đơn chị Nguyễn Thị BQ với bị đơn anh Lê QT;

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Q với anh T. Giao hai con chung Lê Quốc B – Sinh ngày 30/8/2006 và Lê Hoàng KN – Sinh ngày 14/01/2016 cho chị Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung 500.000đ/tháng/1 cháu. Thời gian cấp dưỡng tính kể từ tháng 4/2019 và chấm dứt khi phát sinh một trong các trường hợp được quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung, mà không ai được cản trở.

Khi cần thiết các bên có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông LN, bà Trần Thị P về việc đòi lại diện tích đất 98,4m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 557962 được UBND thành phố Tuy cập ngày 02/12/2016 tại thửa đất số 296, tờ bản đồ số 35 (đo đạc năm 2004) tọa lạc tại khu phố BT, phường H, thành phố H, Phú Yên.

- Về tài sản chung: Công nhận tài sản chung của chị Q, anh T gồm ngôi nhà 02 tầng, mái lợp ngói có diện tích 84,7m² gắn liền diện tích đất 98,4m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 557962 được UBND thành phố Tuy cập ngày 02/12/2016 tại thửa đất số 296, tờ bản đồ số 35 (đo đạc năm 2004) tọa lạc tại khu phố BT, phường H, thành phố H, Phú Yên, có giá trị là 1.254.794.420đ (giá trị đất 929.880.000đ, giá trị nhà 324.914.420đ); 01 bộ bàn gỗ có giá trị còn lại 5.000.000đ; tivi hiệu Panasonic mua năm 2014 giá trị còn lại 1.000.000đ; 01 máy giặt có giá trị còn lại là 500.000đ.

- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Q. Chị Q, anh T mỗi người được quyền sở hữu ½ khối tài sản chung nêu trên. Giao ngôi nhà gắn liền diện tích đất nêu trên và 01 bộ bàn ghế salon gỗ, 01 tivi, 01 máy giặt cho anh T sở hữu, sử dụng. Anh T phải thối lại ½ giá trị tài sản chung cho chị Q là 630.647.210đ.

Chị Q được quyền sở hữu 630.647.210đ (sáu trăm ba mươi triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn hai trăm mười đồng) là số tiền anh T thối lại khi chia tài sản chung.

Anh T, vợ chồng ông N, bà P có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Về chi phí định giá: Căn cứ khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, chi phí định giá là 2.100.000đ (hai triệu một trăm ngàn đồng). Chị Q, anh T mỗi người phải chịu 1.050.000đ (một triệu không trăm năm chục ngàn đồng), chị Q đã nộp đủ nên anh T phải hoàn trả cho chị Q 1.050.000đ (một triệu không trăm năm chục ngàn đồng).

Về án phí: áp dụng Điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

Chị Nguyễn Thị BQ phải chịu 300.000đ(*Ba trăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000đ(*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0012352 ngày 08/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Chị Nguyễn Thị BQ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 29.225.888đ(*Hai mươi chín triệu, hai trăm hai mươi lăm ngàn, tám trăm tám mươi tám đồng*).

Anh Lê QT phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000đ(*Ba trăm ngàn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 29.225.888đ(*Hai mươi chín triệu, hai trăm hai mươi lăm ngàn, tám trăm tám mươi tám đồng*), nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ(*Ba trăm ngàn đồng*) tại biên lai thu tiền số 0000751 ngày 16/12/2020, của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Vợ chồng ông LN, bà Trần Thị P phải chịu 300.000đ(*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ(*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, phúc thẩm đã nộp 600.000đ(*Sáu trăm ngàn đồng*) tại các biên lai thu tiền số 0001502 ngày 23/6/2020, 0000752 ngày 07/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi trả chậm quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS TP.H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thái Lan